

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24-6-2019

V/v tranh chồng gáp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Nam Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Mai;

- Bà Huỳnh Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Hùng, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên;

Trong các ngày 24 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Neàng H, sinh năm 1987, nơi cư trú: tổ 5, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Chau N, sinh năm: 1980, nơi cư trú: tổ 5, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

3. *Người phiên dịch:* Ông Lục Tà Dung, cán bộ đài truyền thanh huyện Tịnh Biên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2019, cũng như quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Neàng H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Chau N chồng chung sống với nhau từ năm 2003 đến nay không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống tại nhà riêng tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Cuộc sống lúc đầu cũng hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2012 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, thường hay cãi vã nhau, do tính tình không hợp nên bà đã làm đơn xin ly hôn anh N, sau đó vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, anh N không sửa đổi, tính nết tặc nấy thường xuyên xúc

phạm, la mắng bà vô cớ. Nay bà không thể tiếp tục sống với anh N được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Chau N.

- Về quan hệ con chung: bà với ông N có với nhau 03 (ba) đứa con chung tên Chau Ly H1, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2004; Neàng Srây N1, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2008; Chau Hang N2, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012. Khi ly hôn bà yêu cầu quyền nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

2. Bị đơn ông Chau N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Neàng H về thời gian kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2003 đến nay không đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống thì ông làm ruộng trên Campuchia, vợ thì mua bán tại nhà, tuy nhiên vợ ông làm gì cũng không bàn bạc, không nói cho ông biết, vì tức giận nên ông thường chửi mắng bà H. Nay bà H xin ly hôn thì ông đồng ý.

- Về quan hệ con chung: 03 (ba) đứa con chung tên Chau Ly H1, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2004; Neàng Srây N1, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2008; Chau Hang N2, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012. Khi ly hôn ông đồng ý giao con cho bà H nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con; nếu bà H không nuôi thì giao cho ông nuôi.

- Tài quan hệ sản chung: Ông Chau N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Neàng H bổ sung yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung; bị đơn ông Chau N vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình. Các đương sự không bổ sung tài liệu, chứng gì thêm.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Nhận thấy hôn nhân giữa bà Bồng với ông N không còn hạnh phúc, nếu kéo dài cũng không hàn gắn tình trạng hôn nhân. Hơn nữa, bà H với ông N sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H với ông N.

Về con chung: bà H với ông N có 03 (ba) đứa con chung tên Chau Ly H1, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2004; Neàng Srây N1, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2008; Chau Hang N2, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012, hiện do bà H đang trực tiếp nuôi dưỡng; giữa bà H và ông N thống nhất giao cho bà H nuôi 03 đứa con chung, sự thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của con nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 15 và khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao giao con cho bà H tiếp tục nuôi.

Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên nhận định:

[2] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về xin ly hôn và theo nơi cư trú của bị đơn ông Chau N tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Chau N được xác lập vào năm 2003, trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo quy định tại Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Neàng H yêu cầu bổ sung buộc bị đơn ông Chau N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật để nuôi 03 (ba) đứa con chung tên Chau Ly H1, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2004; Neàng Srây N1, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2008; Chau Hang N2, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Yêu cầu này là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Dành quyền khởi kiện cho nguyên đơn bà Neàng H trong một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Chau N và bà Neàng H kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình 2000, nhưng không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điểm c mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 nên trường hợp này, bà H, ông N có

yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà H và ông N.

[3.2] Về quan hệ con chung: Bà Neàng H và ông Chau N 03 (ba) đưa con chung tên Chau Ly H1, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2004; Neàng Srây N1, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2008; Chau Hang N2, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012. Ông Chau N và bà H thống nhất giao con chung cho bà Neàng H nuôi dưỡng, việc thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của con nên Hội đồng xét chấp nhận giao 03 đứa con chung cho bà H nuôi.

Bà Neàng H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Chau N việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con.

[3.4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: ông Chau N và bà Neàng H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, đại diện Viện kiểm sát yêu cầu áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết là không phù hợp theo Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Bà Neàng H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Chau N không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 11, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

- Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Chau N và bà Neàng H là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Bà Neàng H được quyền nuôi 03 (ba) đứa con chung tên Chau Ly H1, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2004; Neàng Srây N1, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2008; Chau Hang N2, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Bà Neàng H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Chau N việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Neàng H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0014607 ngày 09 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦNG TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự (2);
- VKS huyện (1);
- Tòa án tỉnh (1);
- THA huyện (1);
- Lưu vp, hs (2).

Chôngâu Nam Phú